

I. VOCABULARY

1.		(v) xảy ra
2.		(v) quyết định
3.		l thời gian dài
4.		xuất hiện
5.		(n): thân giao cách cảm
6.		liên lạc đc, nối máy đc
7.		đừng bận tâm, ko sao đâu
8.		(v): đẽ lỡ
9.		truyền thông xã hội
10.		(adj): bằng lời nói
11.		(adj): không dùng lời nói
12.		(n): đa phương tiện
13.		(n): sự giao tiếp
14.		(n): ngôn ngữ cơ thể
15.		(v): giao tiếp

II. Supply the correct form of the words in brackets

1. A _____ language is a language produced by sounds, as opposed to a written language. (**speak**)
2. By paying attention to your storytelling and body language, you can become a more effective _____. (**communicate**)

3 _____ communication is often described as 'body language'. **(verbal)**

III. Fill in each gap with an appropriate preposition or adverb.

1. We were waiting for ages, but she didn't show _____.
2. I tried to call her but couldn't get _____.
3. Have you finished talking _____ the phone?
4. By using video calls, you can talk and see all your friends _____ the same time.
5. They communicate _____ each other via email.
6. She glanced _____ her watch for many times that morning.
7. They have been exchanged letters _____ a pen friend project 2013.
8. Teens prefer chatting with friends online _____ seeing them in person.
9. She was in the kitchen chatting _____ her best friend.
10. We will see the film _____ Galaxy Nguyen Du